

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần May Quốc tế Thăng Lợi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần May Quốc tế Thăng Lợi

- Mã chứng khoán: TLI
- Địa chỉ: Số 5 đường 53, Phường 14, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 62725029
- Email: tuongvi@maythangloi.com.vn
- Website: www.maythangloi.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân: không có.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 26/03/2025 tại đường dẫn: <https://maythangloi.com.vn/blog/63e133157f93513ec9ff7f84>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính năm 2024  
đã kiểm toán.

Công ty Cổ  
Phần May  
Quốc Tế  
Thăng Lợi

Digitally signed by Công ty Cổ  
Phần May Quốc Tế Thăng Lợi  
DN:  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1  
=MST.0305132089, CN=Công  
ty Cổ Phần May Quốc Tế Thăng  
Lợi, S=Hồ Chí Minh, C=VN  
Reason: I am the author of this  
document  
Location: your signing location  
here  
Date: 2025.03.27 16:04:  
25+07'00'  
Foxit Reader Version: 10.1.0



Lê Văn Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY  
QUỐC TẾ THẮNG LỢI**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**



## MỤC LỤC

|                                            | Trang   |
|--------------------------------------------|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>       | 1 – 3   |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>           | 4 – 5   |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |         |
| Bảng cân đối kế toán                       | 6 – 9   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | 10      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 11 – 12 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính              | 13 – 28 |

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305132089 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02 tháng 06 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 và 01/01/2024 là 30.000.000.000 VND tương đương với 3.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán UpCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TLI và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 25 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 5 đường 53, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: May trang phục (trừ tẩy nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc da tại trụ sở);
- Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất thảm, chăn đệm. Chi tiết: May chăn, ga, gối; sản xuất sản phẩm nhồi bông (trừ tẩy nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc da tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày, dép. Chi tiết: Mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, ga trải giường, vải lanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị máy công nghiệp.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là may trang phục (trừ tẩy nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc da tại trụ sở).

Công ty có 01 chi nhánh: Chi nhánh Long An được đặt tại Lô LA5, Đường số 1, Khu công nghiệp Xuyên Á, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

### 2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng Quản trị

| Họ tên                   | Chức vụ       |
|--------------------------|---------------|
| Ông Lê Văn Trung         | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Quang Diệu    | Thành viên    |
| Ông Ngô Thơm             | Thành viên    |
| Ông Lâm Duy Sự           | Thành viên    |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Khánh | Thành viên    |

#### Ban Giám đốc

| Họ tên                | Chức vụ                |
|-----------------------|------------------------|
| Ông Nguyễn Quang Diệu | Giám đốc điều hành     |
| Ông Lê Văn Trung      | Phó Giám đốc điều hành |



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### Ban Kiểm soát

| Họ tên                    | Chức vụ    | Bổ nhiệm/Miễn nhiệm        |
|---------------------------|------------|----------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Mai Hương   | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 26/06/2024   |
| Bà Lê Thị Ngọc Trâm       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2024   |
| Bà Nguyễn Thụy Khánh Linh | Thành viên |                            |
| Ông Lưu Tấn Long          | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 26/06/2024 |
| Ông Nguyễn Hữu Thạnh      | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26/06/2024 |

### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ tên           | Quốc tịch | Chức vụ                                                |
|------------------|-----------|--------------------------------------------------------|
| Ông Lê Văn Trung | Việt Nam  | Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Phó Giám đốc điều hành |

### 3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

### 4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

### 5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### 6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

---

### **7. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Thay mặt Hội đồng Quản trị**



---

**LÊ VĂN TRUNG**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Phó Giám đốc điều hành  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025





## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến mục 8.2 của Thuyết minh báo cáo tài chính, trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 tại ngày 26 tháng 06 năm 2024, các cổ đông thiểu số có đề cập đến vấn đề giải thể công ty vì Công ty liên tục bị lỗ lũy kế từ năm 2020 đến năm 2023. Vì vậy, nhóm cổ đông thiểu số đề nghị giải thể công ty. Tuy nhiên, nhóm cổ đông đa số đang sở hữu 53% cổ phần của Công ty đến thời điểm hiện tại chưa đưa ra ý kiến về việc giải thể. Do đó, vấn đề giải thể công ty vẫn chưa được thông qua.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 29 tháng 03 năm 2024.



*Handwritten signature in blue ink.*

**PHẠM THỊ NGỌC LIÊN**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2023-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

**LÊ HUỖNH BẢO**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 5449-2021-009-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |            |             |                       |                       |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>34.387.264.355</b> | <b>35.867.492.767</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>12.030.026.251</b> | <b>13.781.904.230</b> |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 5.030.026.251         | 4.781.904.230         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 7.000.000.000         | 9.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>8.000.000.000</b>  | <b>5.000.000.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | 5.2         | 8.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>6.502.761.427</b>  | <b>5.932.907.030</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 5.3         | 9.362.968.930         | 8.910.756.478         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 37.800.000            | 30.000.000            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                     | -                     |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 5.4         | 351.441.201           | 241.599.256           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | 5.5         | (3.249.448.704)       | (3.249.448.704)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>5.6</b>  | <b>5.448.980.096</b>  | <b>8.772.935.725</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 5.448.980.096         | 8.772.935.725         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>2.405.496.581</b>  | <b>2.379.745.782</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 5.7         | 9.887.276             | 411.556.885           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 2.395.609.305         | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | 5.12        | -                     | 1.968.188.897         |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                     | -                     |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>1.189.520.534</b>  | <b>1.580.586.940</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>375.000.000</b>    | <b>375.000.000</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                     | -                     |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                     | -                     |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                     | -                     |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 5.4         | 375.000.000           | 375.000.000           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>796.427.320</b>    | <b>1.205.586.940</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 5.8         | 796.427.320           | 1.205.586.940         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 5.919.276.849         | 6.185.617.264         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (5.122.849.529)       | (4.980.030.324)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                     | -                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 5.9         | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 313.400.000           | 313.400.000           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (313.400.000)         | (313.400.000)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                     | -                     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                     | -                     |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                     | -                     |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                     | -                     |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>18.093.214</b>     | -                     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 5.7         | 18.093.214            | -                     |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                     | -                     |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                     | -                     |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>35.576.784.889</b> | <b>37.448.079.707</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND    |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             |                      |                      |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>5.913.407.095</b> | <b>6.805.674.074</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>5.908.407.095</b> | <b>6.800.674.074</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 5.10        | 2.050.347.739        | 2.561.423.264        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 5.11        | 74.041.815           | 187.441.158          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 5.12        | 19.730.373           | 21.559.046           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 2.902.622.111        | 3.213.594.779        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 5.13        | 342.227.134          | 291.636.385          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                    | -                    |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                    | -                    |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                    | -                    |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 5.14        | 10.313.260           | 15.894.779           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | -                    | -                    |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                    | -                    |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | 5.15        | 509.124.663          | 509.124.663          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                    | -                    |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                    | -                    |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>5.000.000</b>     | <b>5.000.000</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                    | -                    |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                    | -                    |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                    | -                    |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                    | -                    |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                    | -                    |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                    | -                    |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | 5.000.000            | 5.000.000            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                    | -                    |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                    | -                    |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                    | -                    |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                    | -                    |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                    | -                    |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                    | -                    |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>29.663.377.794</b> | <b>30.642.405.633</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | 5.16        | <b>29.663.377.794</b> | <b>30.642.405.633</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 30.000.000.000        | 30.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 30.000.000.000        | 30.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             | -                     | -                     |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | -                     | -                     |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             | -                     | -                     |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             | -                     | -                     |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |             | -                     | -                     |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |             | -                     | -                     |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |             | -                     | -                     |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 11.793.228.295        | 11.793.228.295        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419        |             | -                     | -                     |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |             | -                     | -                     |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | (12.129.850.501)      | (11.150.822.662)      |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước | 421a       |             | (11.150.822.662)      | (8.577.862.905)       |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này          | 421b       |             | (979.027.839)         | (2.572.959.757)       |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 422        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 431        |             | -                     | -                     |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 432        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>35.576.784.889</b> | <b>37.448.079.707</b> |

NGUYỄN THỊ NGỌC NHUNG  
Người lập biểu/Kế toán trưởng

LÊ VĂN TRUNG  
Phó Giám đốc điều hành  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

| CHỈ TIÊU                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    |             | 53.582.280.484  | 60.550.281.029  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 02    |             | 1.033.404.176   | 2.440.190.403   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)               | 10    | 6.1         | 52.548.876.308  | 58.110.090.626  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    | 6.2         | 42.580.094.181  | 48.930.131.248  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |             | 9.968.782.127   | 9.179.959.378   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    | 6.3         | 1.147.112.922   | 931.802.393     |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    | 6.4         | 205.816.171     | 307.928.183     |
| Trong đó: chi phí lãi vay                                                     | 23    |             | -               | 9.756.580       |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 25    | 6.5         | 3.882.118.309   | 4.333.936.519   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 26    | 6.6         | 7.467.874.377   | 7.657.303.439   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | (439.913.808)   | (2.187.406.370) |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31    | 6.7         | 106.132.934     | 178.300.403     |
| 12. Chi phí khác                                                              | 32    | 6.8         | 645.246.965     | 563.853.790     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 40    |             | (539.114.031)   | (385.553.387)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | (979.027.839)   | (2.572.959.757) |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                              | 51    | 5.12        | -               | -               |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                               | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | (979.027.839)   | (2.572.959.757) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                  | 70    | 6.9         | (326)           | (858)           |



NGUYỄN THỊ NGỌC NHUNG  
Người lập biểu/Kế toán trưởng



LÊ VĂN TRUNG  
Phó Giám đốc điều hành  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |           |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        | 50.998.111.807         | 63.225.160.044         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        | (26.620.437.471)       | (28.662.040.742)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        | (19.372.023.094)       | (23.042.981.278)       |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04        | -                      | (9.756.580)            |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05        | -                      | -                      |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        | 828.590.772            | 702.265.701            |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        | (5.076.360.236)        | (7.986.995.310)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>757.881.778</b>     | <b>4.225.651.835</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |           |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        | -                      | -                      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        | -                      | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | (6.000.000.000)        | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | 3.000.000.000          | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        | -                      | (5.000.000.000)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        | -                      | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 502.769.711            | 451.021.973            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> | <b>(2.497.230.289)</b> | <b>(4.548.978.027)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |           |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                      | -                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                      | -                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | -                      | -                      |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | -                      | (83.416.683)           |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        | -                      | (139.241.657)          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | -                      | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>-</b>               | <b>(222.658.340)</b>   |



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

| CHỈ TIÊU                                                 | Mã số | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|----------------------------------------------------------|-------|-----------------|-----------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM<br>(50 = 20 + 30 + 40)   | 50    | (1.739.348.511) | (545.984.532)   |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM                         | 60    | 13.781.904.230  | 14.337.231.261  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61    | (12.529.468)    | (9.342.499)     |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM<br>(70 = 50 + 60 + 61) | 70    | 12.030.026.251  | 13.781.904.230  |



**NGUYỄN THỊ NGỌC NHUNG**  
Người lập biểu/Kế toán trưởng



**LÊ VĂN TRUNG**  
Phó Giám đốc điều hành  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305132089 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02 tháng 06 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 và 01/01/2024 là 30.000.000.000 VND tương đương với 3.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán UpCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TLI và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 25 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 5 đường 53, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có 01 chi nhánh: Chi nhánh Long An được đặt tại Lô LA5, Đường số 1, Khu công nghiệp Xuyên Á, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: May trang phục (trừ tẩy nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc da tại trụ sở);
- Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất thảm, chăn đệm. Chi tiết: May chăn, ga, gối; sản xuất sản phẩm nhồi bông (trừ tẩy nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc da tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày, dép. Chi tiết: Mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, ga trải giường, vải lanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị máy công nghiệp.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là may trang phục (trừ tẩy nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc da tại trụ sở).

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

#### 1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 136 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 217 người).



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

#### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là các chi phí liên quan đến nguyên vật liệu đã xuất dùng cho gia công, sản xuất hàng hóa cho khách hàng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

|                           | Số năm  |
|---------------------------|---------|
| Máy móc, thiết bị         | 03 – 05 |
| Phương tiện vận tải       | 06 – 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 04 |

### 4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 – 08 năm.

### 4.9 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

### 4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 4.11 Vốn góp chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Các quỹ*

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### 4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 4.14 Doanh thu

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

- (b) Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### 4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

#### 4.16 Công cụ tài chính

##### Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

##### Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                   | 509.507.083           | 313.449.175           |
| Tiền gửi ngân hàng - VND   | 1.351.644.233         | 1.336.675.143         |
| Tiền gửi ngân hàng - USD   | 3.168.874.935         | 3.131.779.912         |
| Các khoản tương đương tiền | 7.000.000.000         | 9.000.000.000         |
|                            | <u>12.030.026.251</u> | <u>13.781.904.230</u> |

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng, với lãi suất từ 2,25% đến 3,50%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                    | 31/12/2024           |                      | 01/01/2024           |                      |
|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                    | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       |
|                    | VND                  | VND                  | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>    | 8.000.000.000        | 8.000.000.000        | 5.000.000.000        | 5.000.000.000        |
| Tiền gửi có kỳ hạn | <u>8.000.000.000</u> | <u>8.000.000.000</u> | <u>5.000.000.000</u> | <u>5.000.000.000</u> |

Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng, với lãi suất từ 3,70%/năm đến 4,40%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                       | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                       | VND                  | VND                  |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                   |                      |                      |
| Blue Ambrosia Inc                                     | 2.654.776.478        | 2.654.776.478        |
| Encore Jeans Ltd                                      | 2.190.082.135        | 2.271.933.212        |
| Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh | 1.686.696.304        | 1.004.138.597        |
| Các khách hàng khác                                   | 2.831.414.013        | 2.979.908.191        |
|                                                       | <u>9.362.968.930</u> | <u>8.910.756.478</u> |

5.4 Phải thu khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

|                                             | 31/12/2024         |          | 01/01/2024         |          |
|---------------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                             | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|                                             | VND                | VND      | VND                | VND      |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b> |                    |          |                    |          |
| Hỗ trợ chi phí sản phẩm may bị lỗi          | 166.184.651        | -        | 166.184.651        | -        |
| Apparel Group Pty Ltd                       |                    |          |                    |          |
| Lãi tiền gửi dự thu                         | 93.974.658         | -        | -                  | -        |
| Tạm ứng nhân viên                           | 13.249.369         | -        | 13.567.273         | -        |
| Các khoản phải thu khác                     | 78.032.523         | -        | 61.847.332         | -        |
|                                             | <u>351.441.201</u> | <u>-</u> | <u>241.599.256</u> | <u>-</u> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.4.2 Phải thu dài hạn khác

|                                             | 31/12/2024         |                 | 01/01/2024         |                 |
|---------------------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                                             | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b> |                    |                 |                    |                 |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược           | 375.000.000        | -               | 375.000.000        | -               |
|                                             | <b>375.000.000</b> | <b>-</b>        | <b>375.000.000</b> | <b>-</b>        |

### 5.5 Nợ xấu

|                                                                      | 31/12/2024           |                                  |                        | 01/01/2024           |                                  |                        |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------|------------------------|
|                                                                      | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có<br>thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có<br>thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                                           |                      |                                  |                        |                      |                                  |                        |
| Blue Ambrosia Inc                                                    | 2.654.776.478        | -                                | (2.654.776.478)        | 2.654.776.478        | -                                | (2.654.776.478)        |
| Công ty Cổ phần<br>Thương mại XNK<br>và CN Chống giả<br>Homart TPHCM | 594.672.226          | -                                | (594.672.226)          | 594.672.226          | -                                | (594.672.226)          |
|                                                                      | <b>3.249.448.704</b> | <b>-</b>                         | <b>(3.249.448.704)</b> | <b>3.249.448.704</b> | <b>-</b>                         | <b>(3.249.448.704)</b> |

### 5.6 Hàng tồn kho

|                                        | 31/12/2024           |                 | 01/01/2024           |                 |
|----------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                        | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu                  | 2.018.688.735        | -               | 2.157.334.929        | -               |
| Chi phí sản xuất<br>kinh doanh dở dang | 66.937.683           | -               | 170.650.609          | -               |
| Thành phẩm                             | 2.954.050.739        | -               | 5.771.360.268        | -               |
| Hàng hóa                               | 308.589.627          | -               | 532.705.923          | -               |
| Hàng gửi đi bán                        | 100.713.312          | -               | 140.883.996          | -               |
|                                        | <b>5.448.980.096</b> | <b>-</b>        | <b>8.772.935.725</b> | <b>-</b>        |

Trong năm, Công ty có nhận nguyên vật liệu từ khách hàng để gia công, bao gồm vải các loại với số lượng là 612.451,79 mét.

### 5.7 Chi phí trả trước

#### 5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                 | 31/12/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND  |
|---------------------------------|-------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ                | 9.887.276         | 343.125.000        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | -                 | 68.431.885         |
|                                 | <b>9.887.276</b>  | <b>411.556.885</b> |

#### 5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

|                                | 31/12/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công cụ, dụng cụ               | 15.870.988        | -                 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 2.222.226         | -                 |
|                                | <b>18.093.214</b> | <b>-</b>          |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.8 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                               | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND     |
|-------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                            |                               |                                     |                      |
| Tại 01/01/2024                | 2.815.229.777              | 3.370.387.487                 | -                                   | 6.185.617.264        |
| Giảm do thanh lý              | -                          | (266.340.415)                 | -                                   | (266.340.415)        |
| Phân loại lại                 | 129.783.900                | (459.096.264)                 | 329.312.364                         | -                    |
| <b>Tại 31/12/2024</b>         | <b>2.945.013.677</b>       | <b>2.644.950.808</b>          | <b>329.312.364</b>                  | <b>5.919.276.849</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                            |                               |                                     |                      |
| Tại 01/01/2024                | 1.788.027.009              | 3.192.003.315                 | -                                   | 4.980.030.324        |
| Khấu hao trong năm            | 317.680.560                | 91.479.060                    | -                                   | 409.159.620          |
| Giảm do thanh lý              | -                          | (266.340.415)                 | -                                   | (266.340.415)        |
| Phân loại lại                 | 129.783.900                | (459.096.264)                 | 329.312.364                         | -                    |
| <b>Tại 31/12/2024</b>         | <b>2.235.491.469</b>       | <b>2.558.045.696</b>          | <b>329.312.364</b>                  | <b>5.122.849.529</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                            |                               |                                     |                      |
| Tại 01/01/2024                | 1.027.202.768              | 178.384.172                   | -                                   | 1.205.586.940        |
| <b>Tại 31/12/2024</b>         | <b>709.522.208</b>         | <b>86.905.112</b>             | <b>-</b>                            | <b>796.427.320</b>   |

Công ty có tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với nguyên giá là 3.961.471.263 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.227.811.678 VND).

### 5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                               | Phần mềm máy tính<br>VND |
|-------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |
| Tại 01/01/2024                | 313.400.000              |
| Mua trong năm                 | -                        |
| <b>Tại 31/12/2024</b>         | <b>313.400.000</b>       |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |
| Tại 01/01/2024                | 313.400.000              |
| Khấu hao trong năm            | -                        |
| <b>Tại 31/12/2024</b>         | <b>313.400.000</b>       |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |
| Tại 01/01/2024                | -                        |
| <b>Tại 31/12/2024</b>         | <b>-</b>                 |

Công ty có tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với nguyên giá là 313.400.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 313.400.000 VND).

### 5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

|                                       | 31/12/2024           |                                 | 01/01/2024           |                                 |
|---------------------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
|                                       | Giá trị<br>VND       | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND       | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b> |                      |                                 |                      |                                 |
| Công ty Cổ phần May Thiên Hà          | 733.208.505          | 733.208.505                     | 794.346.984          | 794.346.984                     |
| Thai Textile Industry (Melchers)      | 305.160.521          | 305.160.521                     | 216.636.940          | 216.636.940                     |
| Các nhà cung cấp khác                 | 1.011.978.713        | 1.011.978.713                   | 1.550.439.340        | 1.550.439.340                   |
|                                       | <b>2.050.347.739</b> | <b>2.050.347.739</b>            | <b>2.561.423.264</b> | <b>2.561.423.264</b>            |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                                         | 31/12/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND  |
|---------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>Trả trước của các khách hàng khác</b>                |                   |                    |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce | 29.925.682        | 14.814.600         |
| Các khách hàng khác                                     | 44.116.133        | 172.626.558        |
|                                                         | <b>74.041.815</b> | <b>187.441.158</b> |

### 5.12 Thuế và các khoản (phải thu)/ phải nộp Nhà nước

|                       | 01/01/2024        |                        | Số phát sinh trong năm |                     |                        | 31/12/2024        |
|-----------------------|-------------------|------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|-------------------|
|                       | Phải nộp          | Phải thu               | Số phải nộp            | Số đã nộp           | Chuyển khấu trừ        | Phải nộp          |
|                       | VND               | VND                    | VND                    | VND                 | VND                    | VND               |
| Thuế GTGT             | -                 | (1.968.188.897)        | 4.363.798.202          | -                   | (2.395.609.305)        | -                 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 21.559.046        | -                      | 65.023.947             | (66.852.620)        | -                      | 19.730.373        |
| Thuế môn bài          | -                 | -                      | 4.000.000              | (4.000.000)         | -                      | -                 |
|                       | <b>21.559.046</b> | <b>(1.968.188.897)</b> | <b>4.432.822.149</b>   | <b>(70.852.620)</b> | <b>(2.395.609.305)</b> | <b>19.730.373</b> |

#### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là 0%, thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 8% và 10%.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                                         | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                | <b>(979.027.839)</b> | <b>(2.572.959.757)</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN: |                      |                        |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                               | 656.200.017          | 448.035.763            |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                               | (10.865.401)         | (112.858.138)          |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                                               | <b>(333.693.223)</b> | <b>(2.237.782.132)</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                    | 20%                  | 20%                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                      | <b>-</b>             | <b>-</b>               |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất thông thường là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

#### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

### 5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

|                             | 31/12/2024<br>VND  | 01/01/2024<br>VND  |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí điện, nước, dịch vụ | 41.047.911         | 42.279.364         |
| Chi phí phải trả khác       | 301.179.223        | 249.357.021        |
|                             | <b>342.227.134</b> | <b>291.636.385</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.14 Phải trả ngắn hạn khác

|                                      | 31/12/2024        | 01/01/2024        |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                      | VND               | VND               |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác |                   |                   |
| Phải trả cổ tức                      | 8.563.150         | 8.563.150         |
| Phải trả ngắn hạn khác               | 1.750.110         | 7.331.629         |
|                                      | <b>10.313.260</b> | <b>15.894.779</b> |

### 5.15 Quỹ khen thưởng phúc lợi

|                 | 01/01/2024         | Tăng do trích từ lợi nhuận | Chi quỹ trong năm | 31/12/2024         |
|-----------------|--------------------|----------------------------|-------------------|--------------------|
|                 | VND                | VND                        | VND               | VND                |
| Quỹ khen thưởng | 117.216.411        | -                          | -                 | 117.216.411        |
| Quỹ phúc lợi    | 391.908.252        | -                          | -                 | 391.908.252        |
|                 | <b>509.124.663</b> | <b>-</b>                   | <b>-</b>          | <b>509.124.663</b> |

### 5.16 Vốn chủ sở hữu

#### 5.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                     | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng             |
|---------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                     | VND                    | VND                   | VND                               | VND                   |
| Tại ngày 01/01/2023 | 30.000.000.000         | 11.793.228.295        | (8.577.862.905)                   | 33.215.365.390        |
| Lợi nhuận trong năm | -                      | -                     | (2.572.959.757)                   | (2.572.959.757)       |
| Tại ngày 31/12/2023 | <b>30.000.000.000</b>  | <b>11.793.228.295</b> | <b>(11.150.822.662)</b>           | <b>30.642.405.633</b> |
| Tại ngày 01/01/2024 | 30.000.000.000         | 11.793.228.295        | (11.150.822.662)                  | 30.642.405.633        |
| Lợi nhuận trong năm | -                      | -                     | (979.027.839)                     | (979.027.839)         |
| Tại ngày 31/12/2024 | <b>30.000.000.000</b>  | <b>11.793.228.295</b> | <b>(12.129.850.501)</b>           | <b>29.663.377.794</b> |

#### 5.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

|                      | 31/12/2024       |                       |               | 01/01/2024       |                       |               |
|----------------------|------------------|-----------------------|---------------|------------------|-----------------------|---------------|
|                      | Số cổ phần       | Số tiền VND           | Tỷ lệ %       | Số cổ phần       | Số tiền VND           | Tỷ lệ %       |
| Ông Lâm Duy Sự       | 389.840          | 3.898.400.000         | 12,99         | 389.840          | 3.898.400.000         | 12,99         |
| Ông Phạm Uyên Nguyên | 198.900          | 1.989.000.000         | 6,63          | 218.100          | 2.181.000.000         | 7,27          |
| Các cổ đông khác     | 2.411.260        | 24.112.600.000        | 80,38         | 2.392.060        | 23.920.600.000        | 79,74         |
|                      | <b>3.000.000</b> | <b>30.000.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>3.000.000</b> | <b>30.000.000.000</b> | <b>100,00</b> |

#### 5.16.3 Cổ phiếu

|                                        | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------------------|------------|------------|
|                                        | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 3.000.000  | 3.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.000.000  | 3.000.000  |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 3.000.000  | 3.000.000  |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -          | -          |
| Cổ phiếu phổ thông                     | -          | -          |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 3.000.000  | 3.000.000  |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 3.000.000  | 3.000.000  |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

**5.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê văn phòng, nhà kho tại Số 5 đường 53, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh và thuê nhà xưởng tại địa chỉ Lô LA5, Đường số 1, Khu công nghiệp Xuyên Á, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. Tổng số tiền thuê ước tính tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê như sau:

|                                                               |                       |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống (từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)   | 3.720.750.000         |
| Trên 1 năm đến 2 năm (từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2027) | 8.712.000.000         |
|                                                               | <b>12.432.750.000</b> |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu thuần**

**6.1.1 Doanh thu thuần**

|                                        | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND       |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 53.582.280.484        | 60.550.281.029        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu           |                       |                       |
| - Chiết khấu thương mại                | (172.766.192)         | (466.857.524)         |
| - Hàng bán bị trả lại                  | (860.637.984)         | (1.973.332.879)       |
| <b>Doanh thu thuần</b>                 | <b>52.548.876.308</b> | <b>58.110.090.626</b> |

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                                      | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 42.580.094.181        | 48.930.131.248        |
|                                      | <b>42.580.094.181</b> | <b>48.930.131.248</b> |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                       | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND    |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng                | 596.744.369          | 441.775.029        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                 | 550.368.553          | 379.430.941        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | -                    | 110.596.423        |
|                                       | <b>1.147.112.922</b> | <b>931.802.393</b> |

**6.4 Chi phí tài chính**

|                                      | Năm 2024<br>VND    | Năm 2023<br>VND    |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay                      | -                  | 9.756.580          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                 | 198.300.258        | 298.171.603        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | 7.515.913          | -                  |
|                                      | <b>205.816.171</b> | <b>307.928.183</b> |

**6.5 Chi phí bán hàng**

|                            | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 545.785.499          | 507.091.764          |
| Chi phí vật tư, nhiên liệu | 66.683.661           | 56.834.127           |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng    | -                    | 353.636              |
| Phí hỗ trợ bán hàng        | 1.894.499.942        | 1.904.687.132        |
| Phí xuất khẩu              | 632.113.798          | 749.076.187          |
| Chi phí bán hàng khác      | 743.035.409          | 1.115.893.673        |
|                            | <b>3.882.118.309</b> | <b>4.333.936.519</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                   | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý         | 5.546.497.446        | 5.833.216.324        |
| Chi phí vật liệu quản lý          | 39.385.291           | 41.047.500           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng         | 13.297.268           | 11.639.082           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 91.479.060           | 91.479.060           |
| Thuế, phí và lệ phí               | 66.636.443           | 81.158.230           |
| Chi phí thuê xưởng                | 900.000.000          | 900.000.000          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 810.578.869          | 698.763.243          |
|                                   | <b>7.467.874.377</b> | <b>7.657.303.439</b> |

### 6.7 Thu nhập khác

|                                 | Năm 2024<br>VND    | Năm 2023<br>VND    |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 72.727.273         | -                  |
| Thu nhập khác                   | 33.405.661         | 178.300.403        |
|                                 | <b>106.132.934</b> | <b>178.300.403</b> |

### 6.8 Chi phí khác

|                                            | Năm 2024<br>VND    | Năm 2023<br>VND    |
|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 294.000.000        | 294.000.000        |
| Chi quà tết                                | 189.700.000        | 18.000.000         |
| Chi phí khác                               | 161.546.965        | 251.853.790        |
|                                            | <b>645.246.965</b> | <b>563.853.790</b> |

### 6.9 Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

|                                                                                                                            |               | Năm 2024             | Năm 2023               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN                                                                                            | VND           | (979.027.839)        | (2.572.959.757)        |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty | VND           | -                    | -                      |
| <b>Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                             | <b>VND</b>    | <b>(979.027.839)</b> | <b>(2.572.959.757)</b> |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong năm                                                  | CP            | 3.000.000            | 3.000.000              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                            | <b>VND/CP</b> | <b>(326)</b>         | <b>(858)</b>           |

### 6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 8.132.659.421         | 8.331.224.359         |
| Chi phí nhân công                | 22.567.044.179        | 29.680.759.328        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 409.159.620           | 410.177.098           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.964.378.063         | 5.116.965.793         |
| Chi phí khác                     | 15.780.197.297        | 17.476.061.519        |
|                                  | <b>51.853.438.580</b> | <b>61.015.188.097</b> |

## 7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghị quyết không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ gia công cho các đối tác theo các hợp đồng đã ký kết, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là chi phí nhân công, nhà xưởng.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

|                           | Dưới 1 năm<br>VND | Trên 1 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|---------------------------|-------------------|-------------------|------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                   |                   |                  |
| Phải trả người bán        | 2.050.347.739     | -                 | 2.050.347.739    |
| Chi phí phải trả          | 342.227.134       | -                 | 342.227.134      |
| Phải trả khác             | 1.750.110         | 5.000.000         | 6.750.110        |
|                           | 2.394.324.983     | 5.000.000         | 2.399.324.983    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

|                                  | Dưới 1 năm<br>VND    | Trên 1 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND     |
|----------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| <b>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</b> |                      |                   |                      |
| Phải trả người bán               | 2.561.423.264        | -                 | 2.561.423.264        |
| Chi phí phải trả                 | 291.636.385          | -                 | 291.636.385          |
| Phải trả khác                    | 7.331.629            | 5.000.000         | 12.331.629           |
|                                  | <b>2.860.391.278</b> | <b>5.000.000</b>  | <b>2.865.391.278</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Giá trị hợp lý

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

|                                                 | Giá trị ghi sổ        |                       | Giá trị hợp lý        |                       |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
| <b>Tài sản tài chính</b>                        |                       |                       |                       |                       |
| Các khoản đầu tư<br>nắm giữ đến ngày<br>đáo hạn | 8.000.000.000         | 5.000.000.000         | 8.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| Phải thu khách hàng                             | 9.362.968.930         | 8.910.756.478         | 6.113.520.226         | 5.661.307.774         |
| Phải thu khác                                   | 554.434.020           | 554.751.924           | 554.434.020           | 554.751.924           |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền           | 12.030.026.251        | 13.781.904.230        | 12.030.026.251        | 13.781.904.230        |
|                                                 | <b>29.947.429.201</b> | <b>28.247.412.632</b> | <b>26.697.980.497</b> | <b>24.997.963.928</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                    |                       |                       |                       |                       |
| Phải trả người bán                              | 2.050.347.739         | 2.561.423.264         | 2.050.347.739         | 2.561.423.264         |
| Chi phí phải trả                                | 342.227.134           | 291.636.385           | 342.227.134           | 291.636.385           |
| Phải trả khác                                   | 6.750.110             | 12.331.629            | 6.750.110             | 12.331.629            |
|                                                 | <b>2.399.324.983</b>  | <b>2.865.391.278</b>  | <b>2.399.324.983</b>  | <b>2.865.391.278</b>  |

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Vào ngày 01 tháng 01 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                                          | Năm 2024<br>VND    | Năm 2023<br>VND    |
|------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Lương và các khoản thu nhập</b>       |                    |                    |
| <b>Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc</b> |                    |                    |
| Ông Nguyễn Quang Diệu                    | 427.179.000        | 470.137.000        |
| Ông Lê Văn Trung                         | 180.600.000        | 176.483.000        |
| Ông Ngô Thơm                             | 30.000.000         | 30.000.000         |
| Ông Lâm Duy Sự                           | 30.000.000         | 19.167.000         |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Khánh                 | 30.000.000         | 87.167.000         |
| Ông Võ Văn Tâm                           | -                  | 15.750.000         |
| Ông Văn Hoàng Hường                      | -                  | 10.833.000         |
| <b>Thù lao Ban Kiểm soát</b>             |                    |                    |
| Bà Nguyễn Thị Mai Hương                  | 30.000.000         | -                  |
| Ông Lưu Tấn Long                         | 30.000.000         | 60.000.000         |
| Ông Nguyễn Hữu Hạnh                      | 18.000.000         | 36.000.000         |
| Bà Nguyễn Thụy Khánh Linh                | 36.000.000         | 36.000.000         |
| Bà Lê Thị Ngọc Trâm                      | 18.000.000         | -                  |
|                                          | <b>829.779.000</b> | <b>941.537.000</b> |

### 8.2 Thông tin khác

Trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 tại ngày 26 tháng 06 năm 2024, các cổ đông thiểu số có đề cập đến vấn đề giải thể công ty vì Công ty liên tục bị lỗ lũy kế từ năm 2020 đến năm 2023 và các khoản lỗ lũy kế đang vượt kế hoạch do Công ty đặt ra theo từng năm, cổ đông thiểu số nhận định rằng với tình hình kinh tế hiện nay rất khó để cầm cự hay vực dậy được. Vì vậy, nhóm cổ đông thiểu số đề nghị giải thể công ty. Tuy nhiên, nhóm cổ đông đa số đang sở hữu 53% cổ phần của Công ty, đến thời điểm hiện tại chưa đưa ra ý kiến về việc giải thể. Do đó, vấn đề giải thể công ty vẫn chưa được thông qua.

### 8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

  
NGUYỄN THỊ NGỌC NHUNG  
Người lập biểu/Kê toán trưởng



  
LÊ VĂN TRUNG  
Phó Giám đốc điều hành  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025